TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2023/DS-PT
Ngày: 28 - 11 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**

Ông **Phạm Trường Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Võ Minh Nhân** - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Trần Ngọc Bích** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2023/TLPT-DS, ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DSST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2023/QĐPT-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ**

Địa chỉ: Số B N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Giấy chứng nhận ĐKDN Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 13/10/2014)

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hoàng Trung N - Chức vụ: Phó Giám đốc khối quản lý và tái cấu trúc tài sản (Quyết định số: 8108/QĐ-PVB ngày 08/8/2018 và Giấy ủy quyền số 10772/UQ-PVB ngày 10/6/2020). Ông N ủy quyền lại cho: Ông **Trần Phương K** - Chuyên viên tố tụng của Ngân hàng TMCP

Đ (giấy ủy quyền số: 2948/UQ-PVB ngày 29/11/2022) địa chỉ: Lầu F, A T, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Lê Kim N1**, sinh năm 1960; địa chỉ: 7 M, Khóm C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên lạc: 5 Phó C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Lưu Thanh P**, Luật sư của Công ty TNHH MTV P1, Đoàn Luật sư tỉnh V.

3. Người kháng cáo: bị đơn là bà Lê Kim N1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 20/6/2022, đơn kiện sửa đổi, bổ sung ngày 29/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (sau đây xin viết tắt là Ngân hàng) do người đại diện hợp pháp trình bày*:

Ngày 27/7/2011 giữa Ngân hàng và bà Lê Kim N1 ký hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 60/2011/HĐHM-CN.VL cùng khế ước nhận nợ ngày 09/02/2012, thời hạn khế ước nhận nợ là 06 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, số tiền vay 200.000.000đ. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay của bà N1, ông Nguyễn Tấn D và bà Nguyễn Thị Ngọc H (vợ ông D) ký hợp đồng thế chấp QSDĐ thửa số 161, tờ bản đồ số 16, diện tích 272,5m^2 tọa lạc ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, chỉnh lý mặt 4 ngày 14/8/2007 cấp cho ông Nguyễn Tấn D. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà N1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, sau đó Bà bàn giao tài sản thế chấp thửa đất số 161 bán đấu giá để trừ nợ, thời điểm thực hiện cấn trừ nợ bà N1 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 636.990.327đ (trong đó: tiền gốc 200.000.000đ; tổng cộng tiền lãi 436.990.327đ gồm: lãi trong hạn 21.754.556đ, tiền lãi quá hạn 414.516.667đ; tiền lãi phạt 719.105đ) khi bán tài sản Ngân hàng thực hiện cấn trừ nợ được 227.311.603đ (trong đó: tiền gốc 200.000.000đ; tiền lãi trong hạn 21.754.556đ; tiền lãi quá hạn 5.351.220đ; tiền lãi phạt 205.827đ), tính đến ngày 14/11/2022 bà N1 còn phải thanh toán 666.579.224đ. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N1 trả tiền nợ lãi 666.579.224đ (trong đó: tiền lãi quá hạn 425.624.755đ, tiền lãi chậm trả 240.954.469đ) yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 15/11/2022 theo Hợp đồng đến khi bà N1 trả hết nợ.

** Tại phiên hòa giải ngày 14/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Kim N1 trình bày*:

Thống nhất việc giao kết hợp đồng vay tài sản như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bà đã ký biên bản bàn giao tài sản thế chấp để trừ nợ từ năm 2012

cũng như đã giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng nên không đồng ý trả nợ lãi quá hạn và tính nợ lãi phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:

Áp dụng các điều 91, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; áp dụng các điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay được quy định tại các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015) theo điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV- QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ về việc rút lại yêu cầu về tiền lãi 257.413.777đ;

1.2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ do ông Trần Phương K làm đại diện;

Buộc bà Lê Kim N1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tiền nợ lãi quá hạn 409.165.447đ (bốn trăm lẻ chín triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Bà Lê Kim N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định;

2.2/ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí 15.331.000đ (mười lăm triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số Nº 0001774 ngày 03/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, bị đơn là bà Lê Kim N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà N1 phải trả số tiền 409.165.447đ. Lý do của việc kháng cáo: Cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm như không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Nguyễn Tấn D, bà Nguyễn Thị Ngọc H. Tài sản thửa đất số 161, tờ bản đồ số 16, diện tích 272,5m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà H nhưng hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2011 chỉ duy nhất ông D ủy quyền cho bà N1 thực hiện các quyền của người sử dụng đất mà chưa có ý kiến của bà H nhưng Ngân hàng Đ dựa vào các văn bản chưa đảm bảo tính pháp lý bán tài sản gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người liên quan, trong đó có bà N1. Khi đồng ý giao tài sản, các bên có thỏa thuận rõ ràng, đầy đủ: *Bên được bảo đảm đồng ý giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để xử lí nợ và không nhận lại tiền hoặc bù trừ bất cứ khoản tiền nào từ (cho) Ngân hàng về việc xử lí tài sản trên nếu còn dư hoặc thiếu.* Theo thỏa thuận, bà N1 đã giao tài sản để bù trừ toàn bộ nghĩa vụ đối với nợ gốc, tiền lãi phát sinh, nghĩa vụ với Ngân hàng đã kết thúc từ khi ký bàn giao tài sản. Phía Ngân hàng xử lí, bán đấu giá tài sản chậm, dẫn đến thời hạn kéo dài, giá trị tài sản thế chấp thấp là do lỗi của Ngân hàng nên bà N1 không chấp nhận trả lãi trong thời gian Ngân hàng không bán được tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Nguyên đơn không có yêu cầu kháng cáo do người đại diện hợp pháp trình bày: thừa nhận từ khi hợp đồng đến hạn ngày 09/8/2012, Ngân hàng là bên cho vay đã không làm việc với bà N1 để yêu cầu bà N1 trả tiền vay theo khế ước nhận nợ ngày 27/7/2011. Chỉ đến ngày 17/3/2016, Ngân hàng mới làm việc với bà N1 để yêu cầu thanh toán tiền gốc 200.000.000 đồng, lãi 212.336.829 đồng, tổng cộng 412.336.829 đồng. Tại thời điểm lập biên bản này, giữa bà N1 và Ngân hàng không còn hợp đồng vay nào khác. Theo biên bản ngày 03/8/2016, ngoài nội dung do Ngân hàng S, tại mục 6 nội dung thỏa thuận khác do bà N1 ghi *"Bên nhận được bảo đảm đồng ý giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để xử lý nợ và không nhận lại tiền hoặc bù trừ bất cứ khoản tiền nào từ (cho) Ngân hàng về xử lý tài sản còn dư hoặc thiếu"*. Biên bản này do bà N1 và người có thẩm quyền của Ngân hàng ký kết, Ngân hàng không phản đối và đã có hiệu lực pháp luật làm căn cứ bán đấu giá tài sản thanh toán nợ. Sau khi nhận bàn giao tài sản, Ngân hàng không có thông báo trực tiếp việc bán đấu giá tài sản thế chấp cho bà N1 hoặc ông D (người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã ủy quyền cho bà N1). Đến ngày 29/7/2020, Ngân hàng mới bán được tài sản bảo đảm nên thừa nhận Ngân hàng cũng có lỗi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Nội dung kháng cáo của bị đơn là có căn cứ do nguyên đơn không xuất trình được tài liệu bổ sung chứng minh có thỏa thuận khác thay thế mục số 6 thỏa thuận khác thể hiện tại biên bản làm việc ngày 03/8/2016 và biên bản ngày 27/7/2017 là cơ sở pháp lý chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bà N1 với Ngân hàng TMCP Đ nên không thể phát sinh thêm lãi quá hạn.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Kim N1, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn là còn trong thời hạn luật định và được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các tài liệu, chứng cứ được giao nộp trong giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, các đương sự không khiếu nại chứng cứ nên có giá trị chứng minh trong vụ án.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng thừa nhận có lỗi trong việc xử lý tài sản bảo đảm và nội dung thỏa thuận khác tại biên bản ngày 03/8/2016, ngày 27/7/2017 do bà N1 ký với người có thẩm quyền của Ngân hàng. Đối chiếu với điều khoản xử lý tài sản thế chấp tại khoản 2 Điều 8 và điều khoản thỏa thuận khác tại khoản 7 Điều 11 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 26/7/2011; việc thỏa thuận bổ sung tại điều khoản theo biên bản ngày 03/8/2016, được lập lại tại biên bản ngày 27/7/2017 là giải thích, bổ sung và đã có hiệu lực đối với các bên giao kết. Sau khi có thỏa thuận tại mục 6 Biên bản bàn giao tài sản ngày 03/8/2016 với nội dung *"Bên nhận được bảo đảm đồng ý giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng để xử lý nợ và không nhận lại tiền hoặc bù trừ bất cứ khoản tiền nào từ (cho) Ngân hàng về xử lý tài sản còn dư hoặc thiếu"*, Ngân hàng không có chứng cứ chứng minh việc thay đổi thỏa thuận này. Trong quá trình thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vốn và lãi, Ngân hàng cũng không có chứng cứ chứng minh việc đã thông báo cho bà N1 và ông D việc đấu giá tài sản. Sau khi bán đấu giá tài sản xong, Ngân hàng mới có thông báo số 1732^{A}/CV-QL-QL & TCTTS ngày

01/9/2020 về việc bà N1 còn thiếu tiền lãi quá hạn và cũng không có chứng cứ chứng minh đã giao cho bà N1 thông báo này. Tại văn bản số 4317/CV-QL&TCTTS ngày 15/11/2023, Ngân hàng cho rằng việc bà N1 ghi nội dung theo biên bản ngày 03/8/2016 và biên bản ngày 27/7/2017 chỉ ghi chung chung, không ghi rõ cụ thể cho khoản vay nào, hợp đồng tín dụng số mấy nên Ngân hàng không cần thiết phải thỏa thuận thay đổi, bổ sung xử lý tài sản thế chấp, nhưng lại thừa nhận bà N1 chỉ còn nợ Ngân hàng khoản vay 200.000.000 đồng và đã giao tài sản thế chấp là phần đất diện tích 272,5m^2 thuộc thửa 161 có giá trị tại thời điểm thế chấp là 296.400.000 đồng. Và thực tế, chính Ngân hàng đã căn cứ vào biên bản ngày 03/8/2016 để bán đấu giá tài sản bảo đảm.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 404, 405 của Bộ luật dân sự năm 2015 về giải thích hợp đồng và hợp đồng theo mẫu, cần giải thích hợp đồng trong mối liên hệ với nhau và phù hợp ý chí chung của các bên. Ngân hàng không có chứng cứ chứng minh việc thay đổi hay phản đối nội dung thỏa thuận bổ sung do bà N1 ghi trong điều khoản thỏa thuận khác tại hợp đồng theo mẫu của Ngân hàng và đã có hiệu lực đối với các bên giao kết; được giải thích: Kể từ thời điểm giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng, bà N1 không còn nghĩa vụ thanh toán vốn và lãi của hợp đồng vay, kể cả nếu không đủ thanh toán và cũng không có quyền nhận giá trị tài sản sau thanh toán nếu còn thừa.

Ngoài ra, khoản tiền theo yêu cầu khởi kiện là lãi phát sinh trong thời gian Ngân hàng không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bên cho vay và trong khi Ngân hàng thực hiện việc quản lý, có quyền định đoạt đối với tài sản bảo đảm. Việc xử lý tài sản sau thỏa thuận giao tài sản, bà N1 không có lỗi. Do vậy, căn cứ Điều 375 của Bộ luật dân sự năm 2015, nghĩa vụ trả tiền của bà N1 chấm dứt theo thỏa thuận kể từ thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm theo biên bản ngày 03/8/2016.

Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ về việc yêu cầu bà Lê Kim N1 phải trả tiền nợ lãi quá hạn 409.165.477 đồng là không có căn cứ.

Quan điểm của Viện kiểm sát và yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bà Lê Kim N1 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Cụ thể: Nguyên đơn phải chịu: 20.000.000 đồng + 4%(409.65.477 đồng – 400.000.000 đồng) = 20.366.600 đồng (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.331.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng) theo Biên lai số 0001774 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên còn phải nộp tiếp số tiền 5.035.600 đồng (năm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Bị đơn là người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quyền và nghĩa vụ thi hành không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bà Lê Kim N1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Áp dụng các điều 404, 405, 375 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ về việc yêu cầu bà Lê Kim N1 phải trả lãi quá hạn số tiền 409.165.477 đồng (bốn trăm lẻ chín triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải chịu 20.366.600 đồng (hai mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.331.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng) theo Biên lai số 0001774 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên còn phải nộp tiếp số tiền 5.035.600 đồng (năm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Kim N1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND thành phố V;
- VKSND thành phố V;
- CCTHADS thành phố V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu